

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung của trường tiểu học, năm học 2024-2025

ST	Nội dung	Số lượng	Bình quân	So với yêu cầu tối thiểu
I	Tổng diện tích đất (m²)	8354.9 m ²	13.5 m ² /hs	
II	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2520 m ²	4.1 m ² /hs	
III	Số phòng học/số lớp	24/18	1.42 m ² /học sinh	
	Loại phòng học		-	
1	Phòng học kiên cố	24	1 lớp/1.2 phòng	
2	Phòng học bán kiên cố		-	
3	Phòng học tạm		-	
4	Phòng học nhờ, mượn		-	
	Tổng diện tích các phòng	1254 m ²	1.80 m ² /hs	
1	Diện tích phòng học (m ²)	920 m ²		
2	Diện tích thư viện (m ²)	80 m ²		
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)			
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	60 m ²		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	60 m ²		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	60 m ²		
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	50 m ²		
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	20m2		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	60 m ²		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	269		
1.1	Khối lớp 1	4 bộ	1 bộ / lớp	
1.2	Khối lớp 2	4 bộ	1 bộ / lớp	
1.3	Khối lớp 3	4 bộ	1 bộ / lớp	
1.4	Khối lớp 4	4 bộ	1 bộ / lớp	
1.5	Khối lớp 5	4 bộ	1 bộ / lớp	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	4	0.09 học sinh/bộ	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	2		
2	Cát xét	1		
3	Đầu Video/đầu đĩa	1		
4	Máy ảnh	1		
5	Bộ lắp ghép CN	1		
6	Máy chiếu OverHead	8		
7	Máy tính lớp học	2		
8	Máy tính văn phòng	1		
9	Camera vật thể	1		
10	Máy chiếu vật thể	1		
11	Thiết bị âm thanh di động	1		
12	Máy tính bảng	14		
13	Phòng học trải nghiệm	01		
14	Bảng nhóm	42		

15	Tủ/giá	18		
16	Bảng phụ	7		
17	Dàn âm thanh	1		
18	Loa cầm tay	1		
19	Nam châm	160		
20	Cân	2		
21	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	5		
22	Bộ dụng cụ làm vệ sinh lớp học	14		
23	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng	5		
24	Quả địa cầu lớn	6		
25	Biển báo hiệu giao thông đường bộ	1		
26	Đàn Casio	1		

Khối phụ trợ:

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	11/ 528 m ²	380	1.3 m ² / HS		
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03		6		0.17 m ² / hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

II/ Danh mục sách giáo khoa: (Có biểu mẫu kèm theo)

Cộng Hòa, ngày 05 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Hải